

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH TRỒNG CHÈ THEO QUY HOẠCH VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG CỦA HỘ NÔNG DÂN Ở SƠN LA

Trần Quang Trung

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: tqtrung@vnua.edu.vn

Ngày nhận: 14/3/2017

Ngày nhận bản sửa: 21/4/2017

Ngày duyệt đăng: 25/5/2017

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện ở tỉnh Sơn La nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định trồng chè theo vùng quy hoạch của hộ nông dân. Số liệu phục vụ nghiên cứu được thu thập từ điều tra 560 hộ nông dân trên địa bàn tỉnh. Mô hình Probit được sử dụng để đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định của hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định của hộ gồm có thu nhập, diện tích đất, kinh nghiệm trồng chè, địa vị xã hội, thông tin về quy hoạch và chính sách hỗ trợ trồng chè theo vùng quy hoạch, trong khi các nhân tố trình độ, giá trị tài sản dùng cho sản xuất kinh doanh, sự cạnh tranh của cây trồng khác lại có ảnh hưởng ngược chiều. Để thúc đẩy sản xuất chè hàng hóa ở Sơn La, một số khuyến nghị liên quan đến thực hiện trồng chè theo vùng quy hoạch đã được đề xuất ở phần cuối của bài viết.

Từ khóa: Vùng sản xuất nông sản tập trung, nhân tố ảnh hưởng, tỉnh Sơn La, hộ trồng chè.

Factors affecting the decision of farmer households to plant tea trees in the concentrated production zone in Son La province

Abstract:

This study is conducted in Son La province to analyze the factors influencing the decision of farm households to plant tea trees in concentrated production zone. Data for the study was collected from 560 farmer households having cropland in the concentrated production zones. Probit model was employed to measure the factors affecting farmer households' decisions to cultivate tea. The research results show that the factors such as household income, size of cropland area, farming experience, social position of the householders, information about planning and supporting policies for farmer households in early stage of planting tea trees in the concentrated production area have significantly positive impact on the decision of farmer households. Whereas, the householder's educational level, the asset value used for production and business, and the transformation potentials from tea trees to other crops on cropland exhibit significant negative influences on the farmer households' decision. To improve tea production in the concentrated production zone, relevant policy implications are suggested.

Key words: Concentrated production zone, impact factors, Son La province, tea farming household.

1. Đặt vấn đề

Ở những nước đang phát triển như Việt Nam, tầm quan trọng của ngành nông nghiệp thể hiện ở vai trò kích thích các ngành khác phát triển thông qua việc cung cấp đầu vào (Bihon, 2015). Toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức cho Việt Nam trong phát triển kinh tế, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp (Wilhelmina & cộng sự, 2010). Vì vậy, sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên cơ sở phát huy lợi thế của từng vùng, từng địa phương, tập trung sản xuất chuyên canh gắn với công nghiệp chế biến để làm tăng giá trị của nông sản, tạo sự thành công cho sản xuất nông nghiệp (Schramski & cộng sự, 2013).

Sơn La là một trong các tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất nước với gần 3.800 ha chè thương phẩm (Cục Thống kê tỉnh Sơn La, 2016) và sản xuất chè được coi là nguồn thu nhập chính và đảm bảo ổn định đời sống cho người dân nhiều vùng, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng sản xuất hàng hóa và thực hiện chương trình định canh, định cư, tái định cư, xóa đói, giảm nghèo cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Nguyễn Ngọc Toàn, 2014). Mặc dù tỉnh Sơn La đã xây dựng quy hoạch phát triển cây chè theo các vùng sản xuất tập trung ở những địa phương có điều kiện thuận lợi về khí hậu, đất đai và các tiềm năng khác trên địa bàn tỉnh nhưng việc thực hiện quy hoạch phát triển cây chè ở Sơn La vẫn chưa cho thấy tính hiệu quả và thu nhập của hộ trồng chè vẫn còn bấp bênh (Thuy & cộng sự, 2016).

Vấn đề đặt ra là tại sao một vùng có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển cây chè như Sơn La nhưng tính hiệu quả và thu nhập của hộ trồng chè vẫn còn bấp bênh, kể cả khi chính quyền địa phương đã quy hoạch các vùng sản xuất chè tập trung? Nguyên nhân chủ yếu nào dẫn đến tình trạng nhiều hộ nông dân không thực hiện trồng chè theo vùng quy hoạch? Nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định trồng chè của hộ nông dân theo quy hoạch vùng sản xuất tập trung trên cơ sở phân tích dữ liệu điều tra hộ trồng chè ở các huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La bằng phương pháp kinh tế lượng với mô hình Probit. Kết quả ước lượng mô hình là căn cứ cho việc đề xuất các gợi ý chính sách để phát triển vùng sản xuất chè tập trung, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm chè của tỉnh Sơn La.

2. Tổng quan tài liệu

Theo Barrett (2007), nếu xem xét trên quan điểm phát triển toàn cầu về chuyển đổi từ nông nghiệp tự cung – tự cấp với năng suất thấp sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa đòi hỏi phải có thời gian dài, khoảng nửa thế kỷ trở lên. Toàn cầu hoá đã ảnh hưởng tích cực đến sản xuất nông sản hàng hóa thông qua sự tăng trưởng nhanh của thương mại thế giới, giảm chi phí thông tin và truyền thông, và quốc tế hóa sản xuất bởi các tập đoàn đa quốc gia (Pingali, 2006). Tuy nhiên, có một số thách thức mang tính toàn cầu như căng thẳng giữa nhu cầu cao về nhiên liệu sinh học đối với thực phẩm nông nghiệp làm tăng giá lương thực và áp lực lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên (Wilhelmina & cộng sự, 2010); người nghèo không có điều kiện đầu tư vào sản xuất nông nghiệp để thích ứng với hoàn cảnh mới (Dercon, 2011).

Có nhiều quan điểm cho rằng chính sách đất đai là yếu tố quyết định đến sự thành công của việc chuyển đổi sản xuất nông nghiệp tự cung – tự cấp với năng suất thấp sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa (Adenew & Abdi, 2005). Phát triển vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung được coi là nhiệm vụ quan trọng trong quá trình chuyển đổi từ nền sản xuất nông nghiệp manh mún, lạc hậu sang nền sản xuất hàng hoá tiên tiến, tạo giá trị hàng hoá nông sản cao hơn (Nobuo, 2013). Việc hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung không những giúp nông dân có sự liên kết, hỗ trợ nhau trong sản xuất mà còn góp phần tăng thu nhập cho người lao động (Bùi Hữu Đức, 2008). Hơn nữa, quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung sẽ giúp địa phương khai thác tốt quỹ đất chưa được sử dụng trong sản xuất nông, lâm nghiệp để tạo ra lượng lớn sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế cao (David, 2001).

Liên quan đến việc kết nối các hộ nông dân nhỏ với nhau để tạo điều kiện cho sản xuất nông sản hàng hóa, Shepherd (2007) đã gợi ý hành động tập thể dưới hình thức các tổ hợp tác hoặc các nhóm nông dân để tăng thêm sức mạnh thị trường của hộ nông dân nhỏ. Tuy nhiên, Njuki & cộng sự (2006) bổ sung thêm rằng việc thành lập các nhóm nông dân mặc dù được coi là cần thiết cho tổ chức sản xuất nông sản hàng hóa và đạt được tính kinh tế theo quy mô, nhưng phải kèm theo những động lực để tham gia thị trường.

Trên cơ sở khái quát các vấn đề chung về sản xuất nông sản hàng hóa, nghiên cứu này tập trung

vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định trồng chè theo quy hoạch vùng sản xuất tập trung của hộ nông dân. Theo Yvayveru (2012), các yếu tố tác động đến quyết định tham gia vùng sản xuất chè hàng hóa tập trung của các hộ nông dân nhỏ, gồm: (1) Quy mô và sự cạnh tranh của cây trồng khác; (2) Giá bán sản phẩm và chi phí sản xuất; (3) Các nguồn lực của hộ như lao động, vốn; (4) Đặc điểm của chủ hộ (tôn giáo, phong tục và tập quán, trình độ học vấn); và (5) Thể chế (chính sách và thực thi chính sách của nhà nước).

Thêm nữa, Jaleta & cộng sự (2009) và Nguyễn Quốc Oánh & cộng sự (2016) chỉ ra rằng sự tham gia vào vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung hay các kết nối nông dân với thị trường của hộ nông dân được xác định bởi sự hiểu biết của chủ hộ, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ sản phẩm và thông tin thị trường. Mặt khác, các nghiên cứu này cũng đã chứng minh được rằng các yếu tố như nguồn lực sản xuất kinh doanh, kinh nghiệm sản xuất, thu nhập của hộ, nhóm dân tộc và giới tính của chủ hộ ảnh hưởng đến khả năng và mức độ tham gia của các hộ nông dân nhỏ vào vùng sản xuất nông sản tập trung hay các kết nối nông dân với thị trường.

Ở Việt Nam mặc dù đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến hành vi ra quyết định của nông dân trong sản xuất nông nghiệp nhưng cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào đề cập đến vấn đề quyết định trồng chè theo vùng quy hoạch tập trung của hộ nông dân bị tác động bởi những yếu tố nào. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào đánh

giá tình hình sản xuất và tiêu thụ chè (Lê Lâm Bằng, 2008; Đỗ Anh Tài & Đỗ Thị Bắc, 2009; Trần Quang Huy, 2010), liên kết trong sản xuất và chế biến chè (Nguyễn Thị Trang Thanh, 2015). Nghiên cứu mới nhất của Nguyễn Quốc Oánh & cộng sự (2016) liên quan đến sản xuất chè ở Sơn La cũng chỉ dừng lại ở việc đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch phát triển chè bằng các phương pháp định tính.

Mặc dù Sơn La được coi là địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây chè và tình cũng đã thực hiện quy hoạch các vùng sản xuất chè tập trung để tăng giá trị sản xuất và năng lực cạnh tranh như cách mà các địa phương trong nước và nhiều nước trên thế giới đã làm (Bùi Hữu Đức, 2008; Nobuo, 2013) nhưng tính hiệu quả và thu nhập từ trồng chè của hộ nông dân ở Sơn La vẫn thấp và không ổn định, nhiều hộ nông dân không thực hiện trồng chè theo vùng quy hoạch (Nguyễn Quốc Oánh & cộng sự, 2016). Như vậy, vấn đề đặt ra là tại sao nhiều hộ nông dân ở Sơn La không trồng chè theo vùng quy hoạch tập trung trong khi hình thức tổ chức sản xuất này được thừa nhận là phương thức để giúp nông dân tăng giá trị sản xuất và thu nhập. Nghiên cứu này được thực hiện để trả lời câu hỏi lớn này.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Khung phân tích

Khung phân tích của nghiên cứu được thiết kế mô phỏng theo mô hình mà Hennessy & Brien (2008) đã sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi ra quyết định của hộ nông dân trong việc đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Theo đó, các yếu

Hình 1: Khung phân tích



Nguồn: Tác giả xây dựng.

tổ ảnh hưởng đến hành vi ra quyết định của hộ nông dân được chia thành hai nhóm: đặc điểm riêng của hộ và các yếu tố bên ngoài. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trước đây có liên quan đến vấn đề nghiên cứu, quyết định trồng chè theo quy hoạch vùng sản xuất tập trung của hộ nông dân ở Sơn La chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thuộc về đặc điểm riêng của hộ nông dân như trình độ và địa vị xã hội của chủ hộ, thu nhập từ trồng chè, số lao động gia đình, quy mô và sự cạnh tranh của cây trồng khác, kinh nghiệm trồng chè, giá trị tài sản phục vụ sản xuất của hộ,...; và các yếu tố khách quan khác như chính sách hỗ trợ thực hiện quy hoạch vùng sản xuất tập trung của Nhà nước, thông tin về quy hoạch vùng sản xuất tập trung,... (Yvayveru, 2012; Jagwe & cộng sự, 2009; Nguyễn Quốc Oánh & cộng sự, 2016). Khung phân tích được xây dựng để giải quyết các mục tiêu mà nghiên cứu đặt ra như ở Hình 1.

3.2. Thu thập số liệu

Số liệu nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp hộ trồng chè thông qua bảng hỏi. Phương pháp đánh giá có sự tham gia (PRA) cũng được sử dụng trước khi phỏng vấn trực tiếp để thu thập những thông tin cơ bản về đặc điểm của hộ, kết quả sản xuất chè và tình hình thực hiện trồng chè của hộ theo quy hoạch vùng sản xuất tập trung ở tỉnh Sơn La. Mẫu điều tra được thực hiện trên cơ sở lựa chọn ngẫu nhiên các hộ có diện tích đất trong vùng quy hoạch trồng chè tập trung ở các huyện Mộc Châu, Mai Sơn, Phù Yên, Yên Châu, Thuận Châu, Bắc Yên và Vân Hồ. Số lượng mẫu điều tra gồm có 560 hộ nông dân ở 7 huyện (80 hộ/huyện), trong đó có 369 hộ trồng chè theo quy hoạch và 169 hộ không trồng chè theo quy hoạch.

3.3. Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phản ánh đặc điểm của hộ nông dân điều tra và kết quả sản xuất chè của hộ. Bên cạnh đó, phương pháp phân tích so sánh được sử dụng kết hợp để so sánh sự khác biệt về các đặc điểm liên quan đến quyết định trồng chè theo quy hoạch của hộ giữa 2 nhóm hộ trồng chè theo quy hoạch vùng sản xuất tập trung và những hộ không thực hiện theo quy hoạch. Để đảm bảo độ tin cậy của số liệu phân tích, nghiên cứu sử dụng công cụ kiểm định trung bình mẫu (t-test) để kiểm tra sự khác biệt về giá trị trung bình của các chỉ tiêu phản ánh đặc điểm của các nhóm hộ.

Phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến với mô

hình Probit được sử dụng để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng (X_i) đến quyết định trồng chè theo quy hoạch vùng sản xuất tập trung của hộ nông dân ở tỉnh Sơn La (Y_i) khi các yếu tố X_i xảy ra. Giá định là Y nhận các giá trị 1 (nếu hộ quyết định trồng chè theo vùng quy hoạch) hoặc 0 (nếu hộ không quyết định trồng chè theo vùng quy hoạch). Khi đó, hàm số mô phỏng xác suất ra quyết định trồng chè theo vùng quy hoạch của hộ nông dân được trình bày như sau:

$$F(X_i, \beta') = \beta_i' X_i + u_i$$

Trong đó: $F(X_i, \beta')$ là biến ẩn không quan sát được (latent variables).

$F(X_i, \beta') = 0$ nếu $F(X_i, \beta') < 0$, Hộ không trồng chè theo quy hoạch;

$F(X_i, \beta') = 1$ nếu $F(X_i, \beta') > 0$, Hộ trồng chè theo quy hoạch.

X_i là biến độc lập trong mô hình, thể hiện bằng các yếu tố có thể có ảnh hưởng đến quyết định trồng chè theo quy hoạch vùng sản xuất tập trung của hộ nông dân.

u_i là sai số ngẫu nhiên của mô hình.

Mô hình Probit có dạng sau:

$$P_i = E(Y_i=1|X_i) = F(\beta_i' X_i) = \beta_i' X_i + u_i$$

Trong đó: P_i là xác suất xảy ra khi $Y_i=1$ (Hộ trồng chè theo quy hoạch);

E là xác suất kỳ vọng có điều kiện;

F là hàm phân phối chuẩn (CDF- Cumulative Distribution Function).

$$F(x_i, \beta) = \int_{-\infty}^{x_i \beta} \frac{1}{\sqrt{2\pi}} e^{-x_i \beta / 2}$$

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thông tin chung về hộ nông dân điều tra

Số liệu điều tra được tổng hợp ở Bảng 1 cho thấy có sự khác nhau về đặc điểm giữa nhóm hộ thực hiện trồng chè theo quy hoạch vùng sản xuất tập trung ở tỉnh Sơn La với nhóm hộ không trồng chè theo quy hoạch. Trong đó, sự khác biệt về diện tích có thể trồng chè, giá trị tài sản dùng cho sản xuất kinh doanh, thu nhập từ trồng chè, kinh nghiệm trồng chè của hộ và trình độ học vấn, nhóm dân tộc của chủ hộ giữa 2 nhóm hộ này là rõ rệt nhất với độ tin cậy 99%. Số liệu tổng hợp cho thấy hộ trồng chè theo quy hoạch có diện tích trồng chè, số năm kinh nghiệm trồng chè, số lao động và thu nhập hàng năm

Bảng 1: Đặc điểm của hộ nông dân được điều tra

Biến số	Giá trị trung bình			Kiểm định (t-test)
	Trung bình tổng thể (n=560)	Thực hiện theo quy hoạch (n=391)	Không thực hiện theo quy hoạch (n=169)	
Diện tích đất có thể trồng chè (ha)	1,42	1,63	0,93	0,0000***
Giá trị tài sản dùng cho sản xuất kinh doanh (triệu đồng)	35,80	29,94	49,34	0,0000***
Thu nhập của hộ (triệu đồng)	104,27	111,20	88,25	0,0021***
Số lao động của hộ (người)	3,22	3,24	3,14	0,0759*
Kinh nghiệm trồng chè (năm)	13,91	15,88	9,34	0,0000***
Tính chất hộ (0=thuần nông, 1=khác)	0,25	0,26	0,24	0,6955 ^{NS}
Trình độ chủ hộ (số năm đến trường)	8,30	8,09	8,76	0,0055***
Độ tuổi của chủ hộ (người)	39,23	41,39	35,22	0,0107**
Địa vị xã hội (1=có địa vị, 0 = khác)	0,16	0,22	0,01	0,0000***
Giới tính của chủ hộ (1=nam, 0=nữ)	0,73	0,74	0,68	0,1309 ^{NS}
Nhóm dân tộc của chủ hộ (1=kinh, 0=khác)	0,16	0,22	0,01	0,0000***

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra năm 2015.

Ghi chú: ***, **, và * có ý nghĩa thống kê tương ứng ở các mức 1%, 5% và 10%;

^{NS} không có ý nghĩa thống kê

của hộ từ hoạt động trồng chè cao hơn nhiều so với hộ không trồng chè theo quy hoạch. Ngoài ra, nhóm hộ trồng chè theo quy hoạch có tỷ lệ chủ hộ thuộc nhóm dân tộc kinh, trình độ học vấn và chủ hộ tham gia cũng như nắm giữ các vai trò quan trọng trong các tổ chức kinh tế - chính trị - xã hội ở địa phương cao hơn so với nhóm hộ không trồng chè theo quy hoạch. Giữa hai nhóm hộ cũng có sự khác nhau về độ tuổi bình quân của chủ hộ (ở mức ý nghĩa 5%) và số lao động của hộ (ở mức ý nghĩa 10%). Theo đó, độ tuổi bình quân của chủ hộ và số lao động của hộ thuộc nhóm hộ trồng chè theo quy hoạch cao hơn so với hộ không thực hiện theo quy hoạch.

4.2. Mô tả các biến trong mô hình

Trên cơ sở các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định trồng chè theo vùng quy hoạch của hộ nông dân ở Sơn La đã được thể hiện trong khung phân tích, các biến độc lập dự kiến đưa vào mô hình được mô tả như ở Bảng 2.

Để đảm bảo tính chặt chẽ trong phân tích tác động của các yếu tố đến quyết định trồng chè theo vùng quy hoạch của hộ nông dân ở Sơn La, việc xác định các biến độc lập để đưa vào mô hình là cần thiết. Kết quả phân tích tương quan giữa các biến số thể hiện ở Bảng 3 cho thấy sự tương quan giữa biến phụ thuộc

(biến theo quy hoạch) và các biến độc lập (các biến về thu nhập, diện tích, giá trị tài sản, kinh nghiệm trồng chè, trình độ chủ hộ, số lao động gia đình của hộ, chính sách hỗ trợ, các thông tin về quy hoạch, địa vị xã hội của chủ hộ, sự cạnh tranh của cây trồng khác) là tương đối mạnh (hệ số tương quan từ 0,43 đến 0,92). Ngược lại, sự tương quan giữa biến thực hiện quy hoạch với các biến nhóm dân tộc và giới tính của chủ hộ là rất yếu (hệ số tương quan tương ứng là -0,048 và 0,022). Ngoài ra, ma trận phân tích tương quan cũng cho thấy giữa các biến độc lập với nhau có sự tương quan rất yếu (trị tuyệt đối từ 0,003 đến 0,33). Có thể kết luận, các biến độc lập không có sự tương quan và không xảy ra sự đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

Do đó, các biến độc lập gồm: thu nhập từ trồng chè của hộ, diện tích trồng chè, giá trị tài sản, kinh nghiệm, trình độ của chủ hộ, số lao động gia đình, chính sách hỗ trợ, thông tin về quy hoạch, địa vị xã hội của chủ hộ và sự cạnh tranh của cây trồng khác sẽ được đưa vào mô hình hồi quy Probit để đo lường mức độ ảnh hưởng của chúng đến hành vi ra quyết định trồng chè theo vùng quy hoạch của hộ nông dân ở Sơn La. Hai biến giới tính và nhóm dân tộc của chủ hộ không được đưa vào mô hình do có sự tương quan với biến phụ thuộc khá yếu (Bảng 4).

Bảng 2: Mô tả các biến độc lập sử dụng trong mô hình

Biến độc lập	Ký hiệu	Mô tả biến độc lập	Dấu kỳ vọng
Thu nhập	thu_nhap	Thu nhập từ trồng chè của hộ (triệu đồng)	+
Diện tích trồng chè	dien_tich	Diện tích có thể trồng chè của hộ (ha)	+/-
Giá trị tài sản SX	giatri_ts	Giá trị tài sản tham gia vào sản xuất kinh doanh của hộ trồng chè (triệu đồng)	+/-
Kinh nghiệm	kinh_nghiem	Số năm trồng chè của hộ (năm)	+/-
Trình độ học vấn	trinh_do	Trình độ học vấn của chủ hộ trồng chè, được tính bằng số năm đi học của chủ hộ (năm)	+/-
Lao động	lao_dong	Số lao động trong độ tuổi của hộ (người)	+
Giới tính của chủ hộ	Gioi_tinh	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu giới tính của chủ hộ là nam, nhận giá trị 0 nếu giới tính của chủ hộ là nữ.	+/-
Nhóm dân tộc	dan_toc	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu chủ hộ thuộc dân tộc Kinh, nhận giá trị 0 nếu là các trường hợp khác.	+/-
Chính sách hỗ trợ	ho_tro	Số tiền hỗ trợ của Nhà nước cho hộ để trồng mới như giống, vật tư (triệu đồng)	+
Thông tin về quy hoạch trồng chè	thong_tin	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu chủ hộ nắm rõ thông tin về việc quy hoạch trồng chè, nhận giá trị 0 nếu là các trường hợp khác.	+
Địa vị xã hội	diavi_xh	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu chủ hộ có vị trí trong các tổ chức chính trị-xã hội ở địa phương, nhận giá trị 0 nếu là các trường hợp khác.	+
Cạnh tranh của cây trồng khác	canh_tranh	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu diện tích đất quy hoạch trồng chè của hộ có khả năng chuyển đổi sang trồng các loại cây ăn quả, nhận giá trị 0 nếu là các trường hợp khác.	-

4.3. Kết quả ước lượng ảnh hưởng của các yếu tố đến khả năng ra quyết định trồng chè theo quy hoạch của hộ nông dân

Kết quả ước lượng và giá trị kiểm định LR χ^2 cho thấy tính phù hợp của mô hình ở mức ý nghĩa thống kê 1% (Bảng 4). Có 9 nhân tố trong mô hình ảnh hưởng có ý nghĩa đến quyết định trồng chè theo quy hoạch vùng sản xuất tập trung của hộ nông dân ở tỉnh Sơn La, trong đó 6 nhân tố có ảnh hưởng thuận chiều và 3 nhân tố có ảnh hưởng trái chiều.

Trong số các nhân tố ảnh hưởng thuận chiều, ở mức ý nghĩa thống kê 1%, địa vị xã hội của chủ hộ tác động lớn nhất đến quyết định trồng chè theo quy hoạch của hộ. Nếu chủ hộ là thành viên chủ chốt trong các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở địa phương thì xác suất ra quyết định trồng chè theo quy hoạch vùng sản xuất tập trung cũng cao hơn. Theo kết quả điều tra cho thấy, hầu hết các hộ có địa vị xã hội đều thực hiện trồng chè theo quy hoạch vùng sản xuất tập trung của tỉnh vì họ là những người khá

nhạy, nắm rõ thông tin, kỳ vọng tích cực vào lợi ích kinh tế từ việc trồng chè theo vùng quy hoạch sản xuất tập trung mang lại.

Thông tin về quy hoạch trồng chè và mức hỗ trợ của Nhà nước ban đầu cho trồng mới chè theo quy hoạch là hai nhân tố thuộc về nhóm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung có ảnh hưởng đến quyết định trồng chè theo quy hoạch của hộ với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Theo đó, những hộ nắm được thông tin về quy hoạch vùng sản xuất chè tập trung và chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với việc hình thành vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung rõ hơn sẽ có xác suất ra quyết định trồng chè theo quy hoạch cao hơn.

Các yếu tố thuộc về đặc điểm của hộ như thu nhập của hộ từ trồng chè và diện tích đất có thể trồng chè cũng tác động mạnh đến quyết định trồng chè theo quy hoạch vùng sản xuất tập trung của hộ với các mức ý nghĩa thống kê là 1% và 5%. Như vậy, những

Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các biến

	Quy_hoach	thu_nhap	dien_tich	giatri_ts	kinh_nghiem	trinh_do	lao_dong	ho_tro	thong_tin	diavi_xh	canh_tranh	dan_toc	Gioidinh
Quy_hoach	1												
thu_nhap	0,8546	1											
dien_tich	0,6425	0,1793	1										
giatri_ts	-0,4674	0,2939	0,0321	1									
kinh_nghiem	0,9273	0,0742	0,1215	-0,0960	1								
trinh_do	-0,8108	-0,0579	0,0439	0,0058	-0,0802	1							
lao_dong	0,4389	0,0250	0,0141	0,3329	0,0555	0,0412	1						
ho_tro	0,7226	0,0196	0,1057	-0,0515	-0,0313	-0,0598	-0,0633	1					
thong_tin	0,8445	0,0172	0,2987	0,0227	0,1803	0,0073	0,1038	0,0898	1				
diavi_xh	0,9250	0,0144	0,3017	0,0336	0,0960	0,0039	0,0287	0,0814	0,1939	1			
canh_tranh	0,7741	-0,0169	0,0488	-0,1912	0,1385	-0,0828	-0,1701	0,2464	-0,0140	0,1251	1		
dan_toc	0,0220	0,2791	0,0662	0,0772	0,0373	0,0492	0,0439	-0,0929	-0,0212	0,3590	0,0179	1	
gioidinh	-0,0486	0,1688	0,1758	0,2291	-0,1169	0,0135	0,0389	0,0433	-0,0329	0,0343	0,0376	0,1573	1

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra năm 2015.

hộ có mức thu nhập hàng năm từ trồng chè cao hơn và hộ có nhiều đất để trồng chè hơn thì xác suất ra quyết định thực hiện trồng chè theo quy hoạch cũng lớn hơn. Kết quả ước lượng của mô hình cũng đã chỉ ra rằng kinh nghiệm trồng chè của hộ ảnh hưởng tích cực đến quyết định trồng chè theo quy hoạch của hộ, ở mức ý nghĩa 5%. Theo kết quả điều tra thì các hộ có nhiều năm kinh nghiệm trồng chè hơn thì khả năng ra quyết định trồng chè theo quy hoạch sẽ cao hơn. Đối với hộ, trồng chè là công việc gắn với cuộc sống của họ từ nhiều năm, chủ yếu là những hộ đã trồng chè trước khi tỉnh thực hiện quy hoạch vùng sản xuất chè tập trung.

Ba nhân tố ảnh hưởng trái chiều đến quyết định trồng chè theo quy hoạch của hộ nông dân ở Sơn La là giá trị tài sản dùng để sản xuất kinh doanh, trình độ của chủ hộ và đất trồng chè có khả năng chuyển sang trồng các loại cây ăn quả. Ở mức ý nghĩa thống kê 10%, hộ có giá trị tài sản dùng cho sản xuất kinh doanh nhiều hơn và chủ hộ có trình độ cao hơn thì xác suất ra quyết định trồng chè theo quy hoạch của hộ lại càng giảm đi. Trong khi đó, nếu diện tích đất trồng chè của hộ có khả năng chuyển đổi sang trồng cây ăn quả cũng làm cho xác suất ra quyết định trồng chè theo quy hoạch của hộ thấp hơn. Kết quả điều tra thực tế cho thấy những hộ có diện tích tương đối bằng phẳng và thuận tiện giao thông có mức độ ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông nghiệp nhiều hơn, và thông thường những nơi có địa hình tương đối bằng phẳng thì hộ có nhiều khả năng chuyển đổi cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn trồng chè như trồng cây ăn quả, trồng ngô làm thức ăn ủ ướp cho chăn nuôi bò sữa (chủ yếu ở các huyện Mộc Châu, Mai Sơn, Yên Châu, Vân Hồ và Thuận Châu).

5. Kết luận

Sơn La là địa phương có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển cây chè. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa đòi hỏi phải quy hoạch phát triển các vùng sản xuất chè tập trung nhằm xác định cơ cấu diện tích, năng suất và các cơ sở chế biến phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng địa phương. Tỉnh Sơn La đã quy hoạch phát triển cây chè chi tiết đến từng vùng, từng huyện, từng xã và cũng tính đến các yếu tố về xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất chè, dự kiến tổng số vốn cho việc thực hiện quy hoạch sản xuất, chế biến và xây dựng thương hiệu chè Sơn La. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện quy hoạch chè tại tỉnh Sơn La còn gặp nhiều khó khăn, nhất là khó khăn trong việc hình thành các

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình Probit về tác động của các nhân tố đến thực hiện quy hoạch vùng nguyên liệu chè tập trung ở Sơn La

Biến số	Ký hiệu	Hệ số tác động	Tác động biên
Hệ số chặn	_cons	-4,10459	-
Thu nhập từ trồng chè	thu_nhap	0,88633	0,08031***
Diện tích có thể trồng chè	dien_tich	0,63774	0,05413**
Giá trị tài sản SXKD	giatri_ts	-0,17816	-0,01712*
Kinh nghiệm trồng chè	kinh_nghiem	2,35904	0,22877**
Trình độ của chủ hộ	trinh_do	-2,18007	-0,08287*
Số lao động của hộ	lao_dong	0,94155	0,08743 ^{NS}
Chính sách hỗ trợ	ho_tro	0,28076	0,02695***
Thông tin về quy hoạch trồng chè	thong_tin	2,30552	0,22528***
Địa vị xã hội	diavi_xh	2,79682	0,27151***
Cạnh tranh của cây trồng khác	canh_tranh	-1,01223	-0,10202***
Số quan sát		560	
Giá trị R ²		0,6279	
Giá trị kiểm định LR $\chi^2(10)$		430,61***	

Ghi chú: ***, ** và * có ý nghĩa thống kê tương ứng ở các mức 1%, 5% và 10%.
^{NS} không có ý nghĩa thống kê.

vùng sản xuất nguyên liệu tập trung.

Kết quả nghiên cứu cho thấy hộ thực hiện trồng chè theo quy hoạch vùng sản xuất tập trung của tỉnh có mức thu nhập bình quân hàng năm tính trên mỗi đơn vị diện tích cao hơn so với hộ không trồng chè theo quy hoạch. Tuy nhiên, điều này lại không đúng với diện tích đất thuộc vùng quy hoạch có thể chuyển sang trồng các loại cây trồng khác, nhất là đối với cây ăn quả. Kết quả ước lượng mô hình cũng đã chỉ ra 9 nhân tố có ảnh hưởng ý nghĩa đến quyết định trồng chè theo quy hoạch vùng sản xuất tập trung của hộ nông dân ở tỉnh Sơn La. Trong số các nhân tố tác động thuận chiều đến quyết định trồng chè theo quy hoạch của hộ nông dân ở tỉnh Sơn La thì địa vị xã hội của chủ hộ, kinh nghiệm trồng chè của hộ và thông tin về quy hoạch vùng sản xuất chè tập trung là những nhân tố có sức ảnh hưởng lớn nhất. Ngược lại, đất có khả năng chuyển từ trồng chè sang các loại cây trồng khác là nhân tố tác động lớn

nhất trong số các nhân tố ảnh hưởng trái chiều đến quyết định trồng chè theo quy hoạch của hộ nông dân ở tỉnh Sơn La.

Để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên cơ sở hiệu quả kinh tế, thực hiện thành công đề án tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh và phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng trên địa bàn tỉnh Sơn La, chúng tôi cho rằng cần phải rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch vùng sản xuất chè tập trung ở những nơi có thể chuyển sang trồng các loại cây khác cho giá trị kinh tế cao hơn; tạo cơ chế thu hút các nhà đầu tư đối với ngành hàng chè của tỉnh theo hướng gắn doanh nghiệp chế biến với người sản xuất nguyên liệu; tiếp tục hỗ trợ giống và vật tư cho người dân trong việc trồng mới và trồng lại; và tăng cường tập huấn kỹ thuật chăm sóc cho các hộ trồng chè và giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy trình sản xuất chè nhằm tăng năng suất, đảm bảo chất lượng, tránh việc lạm dụng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

Tài liệu tham khảo

- Adenew, B. & Abdi, F. (2005), 'Land Registration in Amhara Region, Ethiopia, Securing land rights in Africa', *Securing Land Rights in Africa: research report 3*, London: International Institute for Environment and Development.
- Barrett, C.B. (2007), 'Smallholder market participation: Concepts and Evidence from Eastern and Southern Africa', *Food Policy*, 33, 299-317.
- Bihon, K.A. (2015), 'Factors Affecting Agricultural Production in Tigray Region, Northern Ethiopia', Doctor dissertation of Literature and Philosophy, University of South Africa.

- Bùi Hữu Đức (2008), 'Phát triển thị trường nông sản nước ta trong điều kiện gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới', *Tạp chí Cộng sản*, 788, 60-64.
- Cục Thống kê tỉnh Sơn La (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Sơn La 2015*, Nhà xuất bản Thống kê.
- David, K. (2001), 'Agricultural Zoning', *Discussion Paper: The Agricultural Law Resource and Reference*, The Dickinson School of Law of The Pennsylvania State University.
- Dercon, S. (2011), *Is Green Growth Good for the Poor?*, University of Oxford.
- Đỗ Anh Tài & Đỗ Thị Bắc (2009), 'Phát triển sản xuất và tiêu thụ chè ở tỉnh Thái Nguyên', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 60(1), 36-41.
- Hennessy, T. & M.O. Brien (2008), 'Is off-farm income driving on-farm investment?', *Working Paper 07-WP-RE-04*, The Rural Economy Research Centre: Ireland, retrieved on January 21st 2017, from <www.agresearch.teagasc.ie/lerc/.../07wpre04.pdf>.
- Jagwe, J.N., Ouma, E. & Machethe, C. (2009), *Transaction Costs and Smallholder Farmers' Participation in Banana Markets in the Great Lakes Region*, Centre of Evaluation for Global Action, UC Berkeley.
- Jaleta, M., Gebremedhin, B. & Hoekstra, D. (2009), 'Smallholder Commercialisation: Processes, Determinants and Impact', *Discussion Paper No. 18: Improving Productivity and Market Success of Ethiopian Farmers*, International Livestock Research Institute, Nairobi.
- Lê Lâm Bằng (2008), 'Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất chè của hộ nông dân trên địa bàn huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái', Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.
- Nguyễn Ngọc Toàn (2014), 'Tăng cường quản lý chất lượng chè xuất khẩu tại tỉnh Sơn La', Luận văn thạc sĩ kinh tế, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Nguyễn Quốc Oánh, Nguyễn Thị Thủy, Trần Quang Trung, Lê Hữu Ảnh, Nguyễn Công Tiệp, Trần Thị Thương, Trần Đình Thao, Nguyễn Văn Phương & Nguyễn Thị Hương (2016), 'Nghiên cứu đánh giá việc thực hiện quy hoạch và hiệu quả triển khai phát triển cây chè trên địa bàn tỉnh đối với từng vùng, từng huyện cụ thể', đề tài khoa học công nghệ cấp tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La.
- Nguyễn Thị Trang Thanh (2015), 'Thực trạng liên kết giữa sản xuất và chế biến chè ở tỉnh Nghệ An', *Tạp chí Khoa học*, 60(10), 152-160.
- Njuki, J., Kaaria, S., Sanginga, P., Kaganzi, E. & Magombo, T. (2006), *Empowering Communities through Market Led Development*, Community Agro-Enterprise Experiences from Uganda and Malawi.
- Nobuo H. (2013), 'One Village One Product Movement in Laos', *International Journal of Engineering Innovation and Management*, 3, 31-34.
- Pingali, P. (2006), 'Agricultural growth and economic development: A View Through the Globalization Lens', presidential address to the 26th *International Conference of Agricultural Economists*, Gold Coast, Australia, August 12-18th, 2006.
- Shepherd, A. (2007), 'Approaches to Linking Producers to Markets, Agricultural Management', presentation at the *FAO/VECO Workshop on Enhancing Capacities of NGOs and Farmer Groups to Link Farmers to Markets*, FAO/VECO, Bali, Indonesia, May 9th -12nd, 2006.
- Schramski, J.R., McKay, S.K., Conyngham, J.N. & Fischenich, J.C. (2013), 'Assessing Upstream Fish Passage Connectivity with Network Analysis', *Ecological Applications*, 23(6), 1396-1409.
- Thuy, N.T., Oanh, N.Q. & Trung, T.Q. (2016), 'Influences of Resource Factors on Household's Income from Tea Production in Sơn La province', *Paper for International Congress and General Meeting: National and Global Good Agricultural Practice (GAPs) in Southeast Asia*, Vietnam Agricultural University of Agriculture, Hanoi, Vietnam.
- Trần Quang Huy (2010), 'Những giải pháp tăng cường mối quan hệ hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ chè ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên', Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Yvayveru, B.Y. (2012), 'Social Economic Factors Influencing Tea Production by Small Holder Tea Farmers: A Case of Kirinyaga County in Kenya', Thesis of Master of Arts in Project Planning and Management, University of Nairobi.
- Wilhelmina, Q., Joost, J., George, E. & Guido, R. (2010), 'Globalization vs. Localization: Global Food Challenges and Local Solutions', *International Journal of Consumer Studies*, 34, 357-366.